CTCP DHC Suối Đôi (UPCOM: DSD)

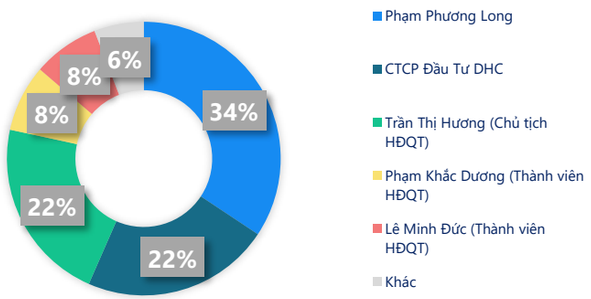
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

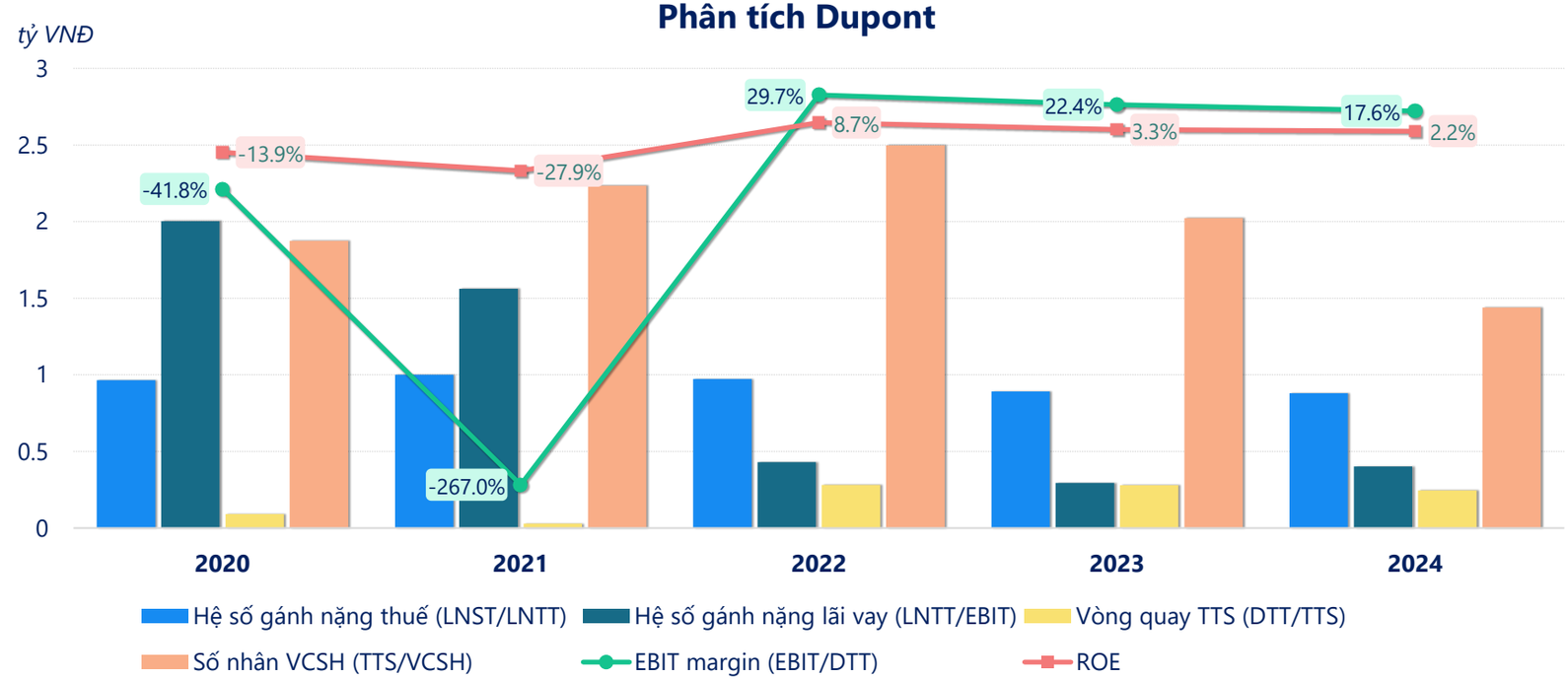
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,400
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,000 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	772
Số lượng CPLH (CP)	47,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	54,250
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.22)
EPS	241
P/E	68.0

	YTD	1T	3T	6T
DSD	-18.0%	-18.0%	-18.0%	-18.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

168

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.00| -2.4%

LN sau thuế

2024

10.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.30| 3.1%

ROE

2024

2.2%

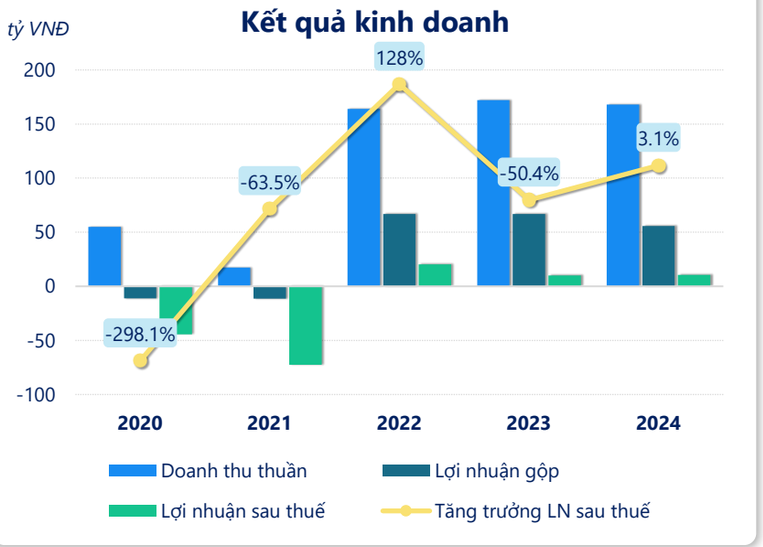
+/- YoY: ▼ 1.1%

ROA

2024

1.5%

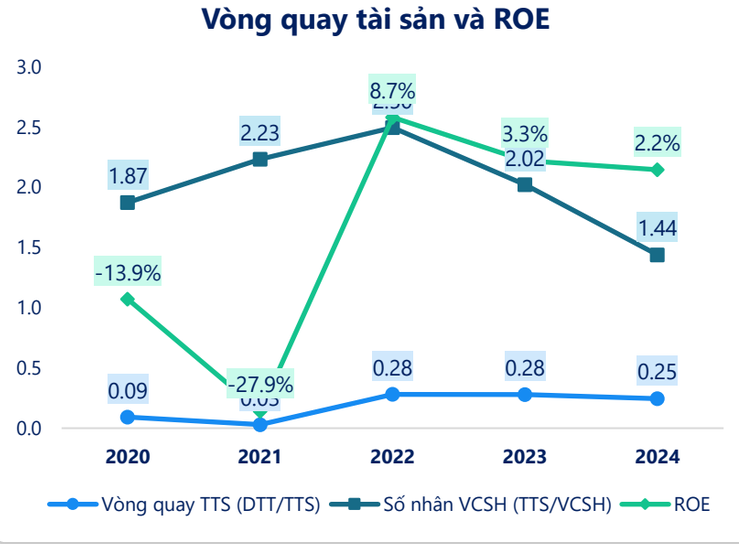
+/- YoY: ▼ 0.1%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **17.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

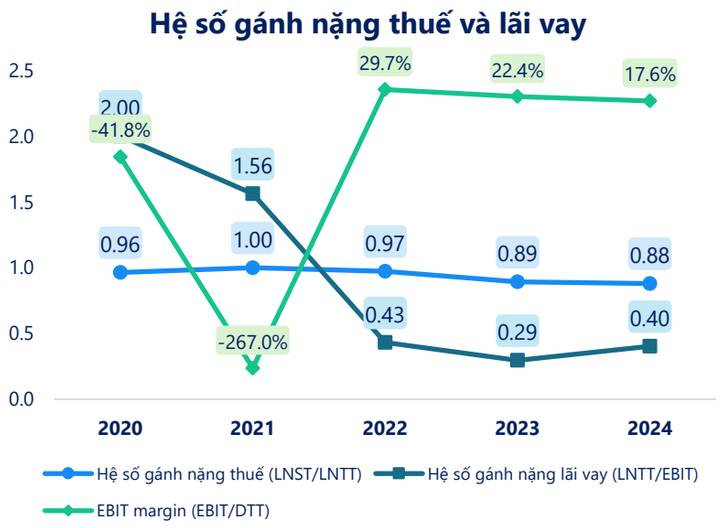
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.40**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **DSD** ghi nhận doanh thu thuần **168.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.44** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.44%** và **tăng 3.08%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.25**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

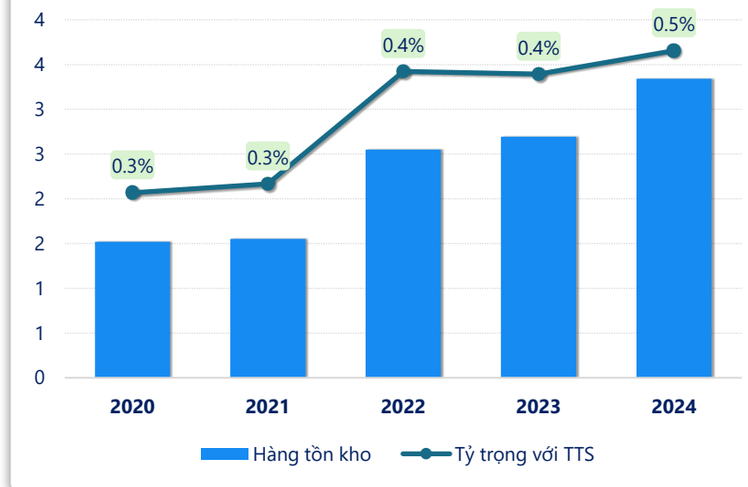
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.44** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

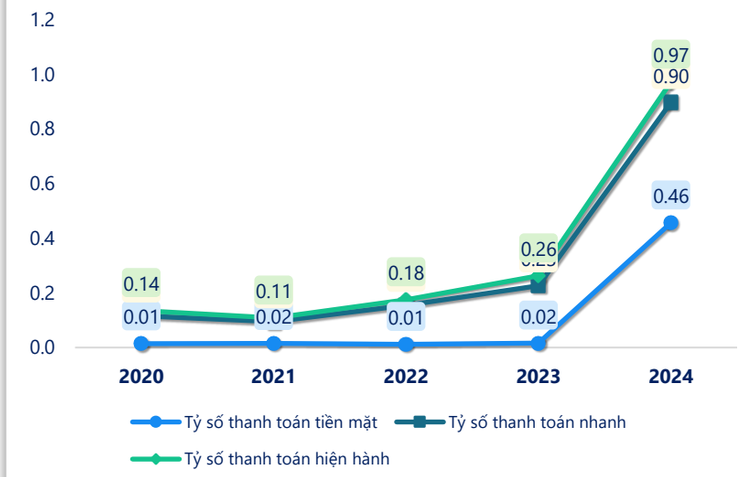
Phải thu ngắn hạn



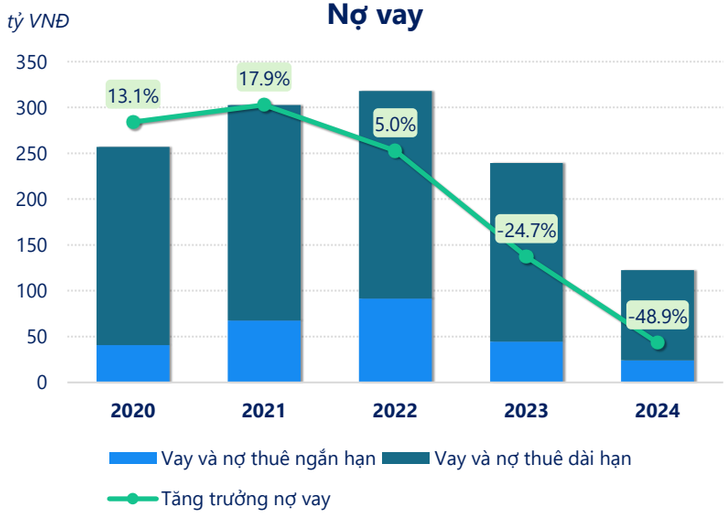
Hàng tồn kho



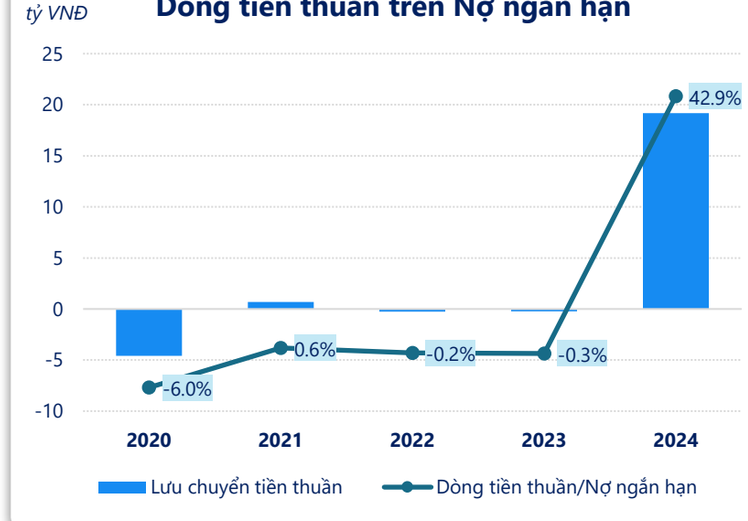
Chỉ số thanh khoản



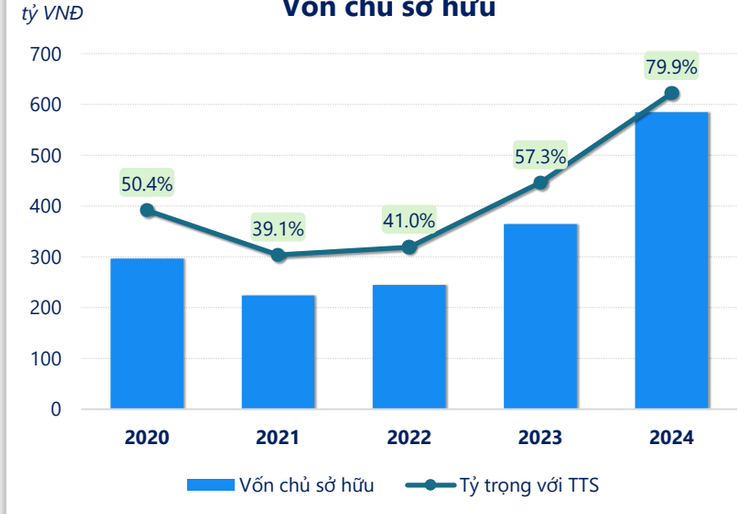
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**731**	**635**	**15.1%**
Tài sản ngắn hạn	43.5	19.5	123%
Tiền và tương đương tiền	20.4	1.24	1547%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.8	15.0	11.4%
Hàng tồn kho	3.34	2.69	24.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.96	0.48	512%
Tài sản dài hạn	**687**	**616**	**11.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	518	442	17.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	103	122	-16.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**66.5**	**51.1**	**30.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	145	271	-46.3%
Nợ ngắn hạn	**43.6**	**74.1**	**-41.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.1	44.6	-46.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.5	17.0	-26.8%
Nợ dài hạn	102	197	-48.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	98.4	195	-49.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**585**	**364**	**60.7%**
Vốn chủ sở hữu	**585**	**364**	**60.7%**
Vốn điều lệ	471	366	28.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**55.0**	**17.4**	**164**	**172**	**168**
Giá vốn hàng bán	66.1	28.7	97.3	105	112
Lợi nhuận gộp	**-11.1**	**-11.3**	**66.8**	**66.9**	**55.8**
Doanh thu HĐTC	0.13	0.00	0.00	0.02	0.01
Chi phí TC	23.0	26.1	27.8	27.2	17.9
Chi phí lãi vay	**23.0**	**26.1**	**27.8**	**27.2**	**17.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.55	2.91	9.01	16.3	14.3
Chi phí QLDN	4.62	5.36	9.56	11.5	11.9
LN thuần từ HĐKD	**-46.1**	**-45.7**	**20.4**	**11.8**	**11.8**
Lợi nhuận khác	0.12	-26.9	0.55	-0.48	0.10
LN trước thuế	**-46.0**	**-72.5**	**21.0**	**11.4**	**11.9**
Lợi nhuận sau thuế	**-44.4**	**-72.5**	**20.4**	**10.1**	**10.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**-44.4**	**-72.5**	**20.4**	**10.1**	**10.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.1	-41.4	-12.6	35.1	49.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.16	-3.88	-2.92	-66.6	-123
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.7	45.9	15.2	31.3	92.7
Tiền đầu kỳ	5.65	1.05	1.73	1.47	1.24
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.60**	**0.68**	**-0.27**	**-0.23**	**19.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.05	1.73	1.47	1.24	20.4